

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1638/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư trung hạn
vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2016-2020 và điều chỉnh
kế hoạch đầu tư vốn nước ngoài nguồn ngân sách trung ương
năm 2020 của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi
bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền
địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội số: 84/2019/QH14 ngày 14 tháng 6
năm 2019 về kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XIV; 71/2018/QH14 ngày 12 tháng 11
năm 2018 về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020;
87/2019/QH14 ngày 14 tháng 11 năm 2020 về phân bổ ngân sách trung ương
năm 2020; 122/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 về kỳ họp thứ 9, Quốc
hội khóa XIV;*

*Căn cứ các Nghị quyết của Chính phủ số: 50/NQ-CP ngày 15 tháng 7
năm 2019 về Phiên họp Chính phủ thường kỳ trực tuyến với các địa phương
tháng 6 năm 2019; 129/NQ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2020 về Phiên họp Chính
phủ thường kỳ tháng 8 năm 2020;*

*Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số
6703/TTr-BKHĐT ngày 09 tháng 10 năm 2020.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách trung ương
giai đoạn 2016-2020 và kế hoạch vốn nước ngoài nguồn ngân sách trung ương
năm 2020 như sau:

1. Điều chỉnh giảm 1.091,151 tỷ đồng kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân
sách trung ương giai đoạn 2016-2020 của các dự án đã được giao kế hoạch đầu
tư trung hạn và điều chỉnh tăng tương ứng 1.091,151 tỷ đồng kế hoạch đầu tư
trung hạn vốn ngân sách trung ương cho các dự án trong nội bộ của các bộ, cơ
quan trung ương và địa phương tại Phụ lục kèm theo.

2. Điều chỉnh tăng 187,14 tỷ đồng kế hoạch đầu tư trung hạn vốn nước ngoài nguồn ngân sách trung ương từ nguồn dự phòng 10% vốn ngân sách trung ương tại các địa phương cho các dự án của các địa phương tại Phụ lục kèm theo.

3. Điều chỉnh giảm 9.318,342 tỷ đồng kế hoạch đầu tư vốn nước ngoài nguồn ngân sách trung ương năm 2020 đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đồng thời bổ sung 517,142 tỷ đồng kế hoạch đầu tư vốn nước ngoài năm 2020 cho các địa phương tại Phụ lục kèm theo.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước Thủ tướng Chính phủ, các cơ quan thanh tra, kiểm tra và các cơ quan liên quan về tính chính xác của các nội dung, số liệu báo cáo, danh mục và mức vốn điều chỉnh, bổ sung của từng dự án, bảo đảm đúng quy định của pháp luật.

Điều 2. Căn cứ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương, danh mục và mức vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2016-2020 và năm 2020 được giao, điều chỉnh tại Điều 1 Quyết định này, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương:

1. Thông báo cho các đơn vị danh mục và mức vốn từng dự án theo quy định tại Điều 1 của Quyết định này gửi báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính trước ngày 25 tháng 10 năm 2020.

2. Chịu trách nhiệm phân bổ, giao kế hoạch đầu tư vốn nước ngoài nguồn ngân sách trung ương năm 2020 được bổ sung cho các dự án theo quy định Luật Đầu tư công và các Nghị định hướng dẫn.


Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị sử dụng vốn đầu tư nguồn ngân sách trung ương được giao, điều chỉnh kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách trung ương tại Điều 1, 2 nêu trên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, TC;
- Văn phòng Quốc hội;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được giao, điều chỉnh kế hoạch tại Điều 1;
- Đoàn ĐBQH các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được giao, điều chỉnh kế hoạch tại Điều 1;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT các Vụ: CN, NN, KGVX, NC, QHQT, QHĐP, TKBT, TH;
- Lưu: Văn thư, KTTH (3b). B 83

THỦ TƯỚNG



Nguyễn Xuân Phúc



Phụ lục I

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NƯỚC NGOÀI NGUỒN NSTW NĂM 2020 CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG

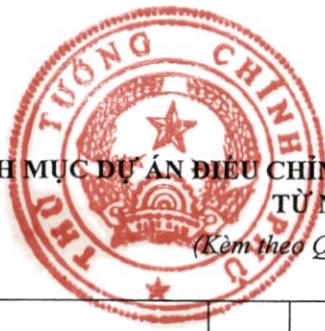
(Kèm theo Quyết định số 1638 /QĐ-TTg ngày 23 tháng 10 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn nước ngoài nguồn NSTW năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 1706/QĐ-TTg				Điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn nước ngoài		Kế hoạch đầu tư vốn nước ngoài nguồn NSTW năm 2020 sau khi điều chỉnh			
		TỔNG SỐ	Trong đó:			Điều chỉnh giảm kế hoạch đầu tư vốn nước ngoài năm 2020	Điều chỉnh tăng kế hoạch đầu tư vốn nước ngoài năm 2020	TỔNG SỐ	Trong đó:		
			Các Dự án ODA thông thường	Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	Chương trình mục tiêu quốc gia				Các Dự án ODA thông thường	Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	Chương trình mục tiêu quốc gia
	TỔNG SỐ	33.282.935	27.892.708	3.654.192	1.736.035	9.318.342	517.142	24.481.735	19.091.508	3.654.192	1.736.035
I	Bộ, ngành trung ương	11.674.953	11.464.167	210.786		4.346.137		7.328.816	7.118.030	210.786	
1	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	103.600	103.600			30.000		73.600	73.600		
2	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3.638.800	3.579.605	59.195		1.808.605		1.830.195	1.771.000	59.195	
3	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2.153.300	2.123.703	29.597		147.008		2.006.292	1.976.695	29.597	
4	Bộ Tài nguyên và Môi trường	619.800	556.156	63.644		330.506		289.294	225.650	63.644	
5	Bộ Y tế	1.100.600	1.100.600			444.361		656.239	656.239		
6	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	245.800	245.800			87.657		158.143	158.143		
7	Viện hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	2.230.600	2.172.250	58.350		1.135.000		1.095.600	1.037.250	58.350	
8	Khu công nghệ cao Hoà Lạc	190.853	190.853			100.000		90.853	90.853		
9	Bộ Công Thương	138.000	138.000			138.000					
10	Bộ Quốc phòng	1.253.600	1.253.600			125.000		1.128.600	1.128.600		
II	Địa phương	21.607.982	16.428.541	3.443.406	1.736.035	4.972.205	517.142	17.152.919	11.973.478	3.443.406	1.736.035
	Khu vực miền núi phía Bắc	4.005.300	3.290.920	173.205	541.175	694.757		3.310.543	2.596.163	173.205	541.175
1	Tuyên Quang	377.800	377.800					377.800	377.800		
2	Lào Cai	1.050.700	683.747	60.221	306.732	368.017		682.683	315.730	60.221	306.732
3	Thái Nguyên	452.900	422.789	30.111		15.445		437.455	407.344	30.111	
4	Hoà Bình	734.500	651.627	82.873				734.500	651.627	82.873	
5	Bắc Cạn	808.200	573.757		234.443			808.200	573.757		234.443

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn nước ngoài nguồn NSTW năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 1706/QĐ-TTg				Điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn nước ngoài		Kế hoạch đầu tư vốn nước ngoài nguồn NSTW năm 2020 sau khi điều chỉnh			
		TỔNG SỐ	Trong đó:			Điều chỉnh giảm kế hoạch đầu tư vốn nước ngoài năm 2020	Điều chỉnh tăng kế hoạch đầu tư vốn nước ngoài năm 2020	TỔNG SỐ	Trong đó:		
			Các Dự án ODA thông thường	Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	Chương trình mục tiêu quốc gia				Các Dự án ODA thông thường	Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	Chương trình mục tiêu quốc gia
6	Bắc Giang	581.200	581.200			311.295		269.905	269.905		
	Đồng bằng Sông Hồng	4.684.100	4.184.609	499.491		1.811.318	106.477	2.979.259	2.479.768	499.491	
7	Thành phố Hà Nội	3.299.500	3.299.500			1.752.582		1.546.918	1.546.918		
8	Quảng Ninh	572.300	572.300			5.400		566.900	566.900		
9	Vĩnh Phúc	90.500	90.500			31.289		59.211	59.211		
10	Hà Nam	486.000	126.000	360.000			106.477	592.477	232.477	360.000	
11	Ninh Bình	235.800	96.309	139.491		22.047		213.753	74.262	139.491	
	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	6.496.500	4.612.834	1.191.708	691.958	730.237	100.000	5.866.263	3.982.597	1.191.708	691.958
12	Nghệ An	453.700	339.345	114.355		56.018		397.682	283.327	114.355	
13	Hà Tĩnh	859.800	600.485	101.317	157.998		100.000	959.800	700.485	101.317	157.998
14	Quảng Bình	898.000	593.091	110.447	194.462			898.000	593.091	110.447	194.462
15	Quảng Trị	1.288.900	1.009.228	146.539	133.133	325.976		962.924	683.252	146.539	133.133
16	Quảng Nam	912.200	577.854	334.346		348.243		563.957	229.611	334.346	
17	Bình Định	1.041.000	792.924	113.325	134.751			1.041.000	792.924	113.325	134.751
18	Phú Yên	340.300	268.034	72.266				340.300	268.034	72.266	
19	Ninh Thuận	702.600	431.873	199.113	71.614			702.600	431.873	199.113	71.614
	Tây Nguyên	1.511.800	971.445	293.807	246.548	39.815		1.471.985	931.630	293.807	246.548
20	Đắk Lắk	639.900	321.086	72.266	246.548			639.900	321.086	72.266	246.548
21	Đắk Nông	256.900	208.723	48.177				256.900	208.723	48.177	
22	Gia Lai	390.400	217.036	173.364		39.815		350.585	177.221	173.364	
23	Lâm Đồng	224.600	224.600					224.600	224.600		
	Đông Nam Bộ	825.300	825.300			474.270		351.030	351.030		

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn nước ngoài nguồn NSTW năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 1706/QĐ-TTg				Điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn nước ngoài		Kế hoạch đầu tư vốn nước ngoài nguồn NSTW năm 2020 sau khi điều chỉnh			
		TỔNG SỐ	Trong đó:			Điều chỉnh giảm kế hoạch đầu tư vốn nước ngoài năm 2020	Điều chỉnh tăng kế hoạch đầu tư vốn nước ngoài năm 2020	TỔNG SỐ	Trong đó:		
			Các Dự án ODA thông thường	Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	Chương trình mục tiêu quốc gia				Các Dự án ODA thông thường	Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	Chương trình mục tiêu quốc gia
24	Đồng Nai	161.100	161.100			161.100					
25	Bình Dương	505.200	505.200			242.620		262.580	262.580		
26	Bình Phước	43.700	43.700					43.700	43.700		
27	Bà Rịa - Vũng Tàu	115.300	115.300			70.550		44.750	44.750		
	Đồng bằng Sông Cửu Long	4.084.982	2.543.433	1.285.195	256.354	1.221.808	310.665	3.173.839	1.632.290	1.285.195	256.354
28	Long An	296.500	136.712	159.788		56.417		240.083	80.295	159.788	
29	Bến Tre	373.600	173.770	199.830		69.070		304.530	104.700	199.830	
29	Trà Vinh	316.182	71.750	120.443	123.989		66.205	382.387	137.955	120.443	123.989
30	Đồng Tháp	391.900	271.457	120.443		181.774		210.126	89.683	120.443	
30	Cần Thơ	1.386.600	1.260.135	126.465		794.213		592.387	465.922	126.465	
31	Hậu Giang	210.600	156.401	54.199			26.505	237.105	182.906	54.199	
33	Sóc Trăng	461.900	96.472	233.063	132.365	12.000	217.955	667.855	302.427	233.063	132.365
34	Vĩnh Long	228.800	158.616	70.184		20.000		208.800	138.616	70.184	
35	Cà Mau	418.900	218.120	200.780		88.334		330.566	129.786	200.780	



Phụ lục II

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NƯỚC NGOÀI NGUỒN NSTW GIAI ĐOẠN 2016 - 2020
TỪ NGUỒN 10% DỰ PHÒNG TẠI BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 1638 /QĐ-TTg ngày 23 tháng 10 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Quyết định đầu tư/Quyết định đầu tư điều chỉnh						Kế hoạch đầu tư vốn nước ngoài trung hạn 2016-2020 đã giao	Điều chỉnh tăng kế hoạch từ nguồn 10% dự phòng vốn nước ngoài nguồn NSTW tại địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn nước ngoài trung hạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh
					Số quyết định	TMĐT							
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Vốn nước ngoài				
							Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: cấp phát từ NSTW			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
TỔNG SỐ						2.511.251	369.036	132.446	2.142.215	2.059.022	1.577.618	187.140	1.764.758
QUẢNG BÌNH						390.280	129.094	85.466	261.186	260.347	213.930	46.417	260.347
1	Dự án thoát nước và vệ sinh môi trường đô thị Ba Đồn	2016-2020	Đan Mạch		3149/QĐ-UBND ngày 31/10/2014; 1106/QĐ-UBND ngày 07/05/2014	360.053	122.095	85.466	237.958	237.958	200.648	37.310	237.958
2	Dự án giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất GĐII	2017-2021	ADB	23/01/2015	2981, 2982, 2983, 2984, 2990, 2991/QĐ-UBND ngày 05/8/2019; 3376, 3377/QĐ-UBND ngày 06/9/2019; 243, 244, 245/QĐ-UBND ngày 21/01/2020	30.227	6.999		23.228	22.389	13.282	9.107	22.389
BÌNH ĐỊNH						1.600.904	155.877		1.445.027	1.377.570	1.040.160	100.000	1.140.160
1	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Bình Định (WB8)	2015-2022	WB	9/11/2015	4638/QĐ-BNN-HTQT 09/11/2015	284.680	14.853		269.827	202.370	100.000	56.000	156.000
2	Dự án Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Bình Định	2017-2021	WB	28/3/2017	1063/QĐ-UBND ngày 28/3/2017; 3706/QĐ-UBND ngày 14/10/2019	1.316.224	141.024		1.175.200	1.175.200	940.160	44.000	984.160
PHÚ YÊN						220.929	37.085		183.844	168.947	116.266	27.077	143.343



TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Quyết định đầu tư/Quyết định đầu tư điều chỉnh						Kế hoạch đầu tư vốn nước ngoài trung hạn 2016-2020 đã giao	Điều chỉnh tăng kế hoạch từ nguồn 10% dự phòng vốn nước ngoài nguồn NSTW tại địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn nước ngoài trung hạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh
					Số quyết định	TMĐT							
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Vốn nước ngoài				
							Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: cấp phát từ NSTW			
1	Dự án đầu tư hệ thống xử lý chất thải y tế nguy hại tập trung tại TP Tuy Hòa, hệ thống xử lý nước thải y tế cho bệnh viện sản nhi và nâng cấp khu xử lý nước thải cho các bệnh viện Sơn Hòa, Đồng Xuân, Tây Hòa, và Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	2016-2018	KFW	2013	719/QĐ-UBND ngày 30/3/2016	43.771	7.175		36.596	36.596	31.283	5.313	36.596
2	Dự án Tăng cường trang thiết bị y tế cho Bệnh viện Sản Nhi; Khoa ung thư (Bệnh viện Đa khoa Tỉnh) và các Bệnh viện - Sơn Hoà, Đồng Xuân, Tây Hoà và Tuy An, tỉnh Phú Yên	2015-2020	KFW	2013	QĐ số 1479/QĐ-UBND ngày 14/8/15; 732/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	87.314	14.552		72.762	72.762	72.762	4.365	77.127
3	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Phú Yên	2017-2022	WB	23/12/2016	1236/QĐ-BTNMT ngày 30/5/2016; 2096/QĐ-UBND ngày 01/9/2016	89.844	15.358		74.486	59.589	12.221	17.399	29.620
LÂM ĐỒNG						299.138	46.980	46.980	252.158	252.158	207.262	13.646	220.908
	Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên	2014-2019	ADB	01/08/2014	1261/QĐ-BNN-HTQT, 4/6/2013; 3168/QĐ-BNN-KH, 3168/QĐ-BNN-KH ngày 28/7/2016; 591/QĐ-UBND ngày 21/3/2014; 1653/QĐ-UBND ngày 27/7/2017; 1261/QĐ-UBND ngày 22/6/2018 1183/QĐ-UBND ngày 31/3/2019;	299.138	46.980	46.980	252.158	252.158	207.262	13.646	220.908

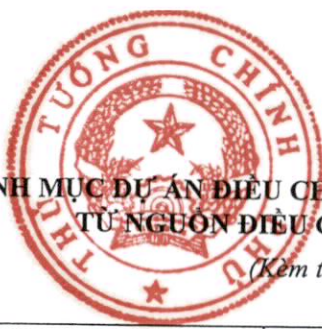
PHỤ LỤC III

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 CHO CÁC DỰ ÁN THÀNH PHẦN THUỘC DỰ ÁN XÂY DỰNG MỘT SỐ ĐOẠN ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC TRÊN TUYẾN BẮC - NAM PHÍA ĐÔNG GIAI ĐOẠN 2017 - 2020

(Kèm theo Quyết định số 1638 /QĐ-TTg ngày 23 tháng 10 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được giao		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 sau khi được điều chỉnh
				Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Dự án thành phần đoạn Phan Thiết - Dầu Giây	Bình Thuận, Đồng Nai	2020-2022	2229/QĐ-BGTVT ngày 17/10/2018, 1166/QĐ-BGTVT ngày 17/6/2020, 1470/QĐ-BGTVT ngày 31/7/2020	12.577.487	12.577.487	2.479.595	2.479.595	2.979.595
2	Dự án thành phần Cầu Mỹ Thuận 2 và đường dẫn hai đầu cầu	Tiền Giang, Vĩnh Long	2019-2023	2199/QĐ-BGTVT ngày 10/10/2018	5.003.064	5.003.064	3.692.029	3.169.000	3.192.029



Phụ lục 1

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NƯỚC NGOÀI NGUỒN NSTW GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 TỪ NGUỒN ĐIỀU CHỈNH GIỮA CÁC DỰ ÁN TRONG NỘI BỘ CỦA BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 1638 /QĐ-TTg ngày 23 tháng 10 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Quyết định đầu tư/Quyết định đầu tư điều chỉnh						Kế hoạch đầu tư vốn nước ngoài trung hạn 2016-2020 đã giao	Kế hoạch đầu tư vốn nước ngoài trung hạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh
					Số quyết định	TMDT						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Vốn nước ngoài			
							Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: cấp phát từ NSTW		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
TỔNG SỐ												
BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG												
						27.636.177	5.323.935	2.484.986	22.302.712	20.234.284	11.023.684	11.023.684
						1.536.712	303.333	303.333	1.233.379	1.233.379	843.172	843.172
1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) (Phân do Tổng cục Quản lý đất đai thực hiện từ nguồn NSTW)	2017-2021	WB	23/12/2016	1236/QĐ-BTNMT ngày 30/5/2016	835.000	135.000	135.000	700.000	700.000	333.517	309.792
2	Nâng cấp khả năng đo mưa, dự báo bão và giống sét của Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia (ODA Phần Lan 3)	2016-2020	FIN	14/12/2015	2439/QĐ-BTNMT, 30/10/2014; 1450/QĐ-BTNMT ngày 27/6/2016; 1691/QĐ-BTNMT ngày 03/8/2020	701.712	168.333	168.333	533.379	533.379	509.655	533.380
BỘ Y TẾ												
						4.401.849	236.575	98.172	4.208.973	4.156.946	3.249.242	3.249.242
	Dự án Nâng cấp trang thiết bị y tế cho Trung tâm Ung bướu Chợ Rẫy - Bệnh viện Chợ Rẫy	2016-2020	Áo	27/10/2016	6052/QĐ-BYT, 4/10/2018; 4097/QĐ-BYT ngày 6/9/2019; 4002/QĐ-BYT ngày 17/9/2020	1.154.938	114.400	50.000	1.040.538	988.511	955.130	988.511
	Dự án Hỗ trợ Y tế các tỉnh Đông Bắc Bộ và Đồng bằng sông Hồng	2013-2020	WB	01/8/2013	2136/QĐ-BYT, 16/6/2014; 7041/QĐ-BYT, 28/11/2016; 4085/QĐ-BYT ngày 15/10/2019	3.246.911	122.175	48.172	3.168.435	3.168.435	2.294.112	2.260.731
TUYÊN QUANG												
						1.257.204	247.606	154.070	1.009.598	962.551	602.648	602.648

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Quyết định đầu tư/Quyết định đầu tư điều chỉnh					Kế hoạch đầu tư vốn nước ngoài trung hạn 2016-2020 đã giao	Kế hoạch đầu tư vốn nước ngoài trung hạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh	
					Số quyết định	TMĐT						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Vốn nước ngoài			
							Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số			Trong đó: cấp phát từ NSTW
	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc thành phố Tuyên Quang		WB	18/7/2018	1497/QĐ-UBND, 17/12/2014	843.287	171.189	154.070	672.098	625.051	597.801	592.963
	Dự án Chương trình phát triển khu vực nông thôn tỉnh Tuyên Quang		Hàn Quốc	23/01/2019	85/QĐ-UBND, 21/3/2019	413.917	76.417		337.500	337.500	4.847	9.685
	HÒA BÌNH					1.161.130	488.955	41.126	672.175	530.288	347.706	347.706
1	Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Hòa Bình, giai đoạn 2018 - 2020 - EU tài trợ	2018-2020	EU	01/12/2017	3337/QĐ-BTC 17/9/2018; 1651/QĐ-TTg 27/10/2017; 980/QĐ-UBND 17/4/2018	59.076	19.076	19.076	40.000	40.000	28.800	40.000
2	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	2016-2021	WB	08/04/2016	4638/QĐ-BNN-HTQT, 9/11/2015	813.150	417.600	22.050	395.550	336.218	297.849	278.702
3	Dự án Cải tạo tường kè, chống sạt lở và hạng mục phụ trợ trường phổ thông dân tộc bán trú THCS và tiểu học xã Đồng Nghệ, huyện Đà Bắc		Trung Quốc		912/QĐ-TTg ngày 25/7/2020; 150/QĐ-SKHĐT ngày 28/9/2018	2.651			2.651	2.651	2.651	2.651
4	Dự án Trạm y tế xã Trung Thành, huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình		Trung Quốc		912/QĐ-TTg ngày 25/7/2021; 152/QĐ-SKHĐT ngày 01/10/2018	5.000			5.000	5.000	5.000	5.000
5	Dự án đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở		WB		324/QĐ-TTg ngày 23/3/2019; 654/QĐ-UBND ngày 01/4/2019	258.667	52.279		206.388	123.833	1.500	1.500
6	Dự án Giáo dục THCS vùng khó khăn nhất, giai đoạn 2	2014-2020	WB	23/01/2015	1534/QĐ-TTg 03/8/2016; 2681/QĐ-BGDĐT 04/8/2016	22.586			22.586	22.586	11.906	19.853
	BẮC KẠN					2.413.824	775.860	442.537	1.637.964	1.456.066	641.804	641.804
1	Dự án Chương trình đô thị miền núi phía Bắc-thị xã Bắc Kạn (giai đoạn II)	2016-2020	WB	17/07/2014	1721, 30/10/2015	622.113	217.499	195.749	404.614	376.291	357.642	307.642
2	Dự án hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ tỉnh Bắc Kạn (CSPS)	2017-2022	IFAD	24/03/2017	1438, 07/9/2016	840.129	364.129	106.936	476.000	398.160	216.000	175.575

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Quyết định đầu tư/Quyết định đầu tư điều chỉnh					Kế hoạch đầu tư vốn nước ngoài trung hạn 2016-2020 đã giao	Kế hoạch đầu tư vốn nước ngoài trung hạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh	
					Số quyết định	TMĐT						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Vốn nước ngoài			
							Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số			Trong đó: cấp phát từ NSTW
3	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh vùng Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn- Tiểu dự án tỉnh Bắc Kạn	2017-2022	ADB	12/04/2018	1205/QĐ-TTg 17/8/2017; Bắc Kạn: 1249/ QĐ-UBND 25/8/2017; 1767/QĐ-UBND 23/10/2018	951.582	194.232	139.852	757.350	681.615	68.162	158.587
HÀ NAM						5.067.018	925.749	349.150	4.141.269	3.003.969	509.161	509.161
1	Dự án đầu tư xây dựng các trạm bơm đầu mối khu vực thành phố Phủ Lý phục vụ tiêu thoát nước chống ngập úng và kết hợp sản xuất nông nghiệp	2015-2018	BEL	30/09/2016	2278/QĐ-TTg ngày 25/11/2013; 1266/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	517.818	167.549	83.750	350.269	350.269	243.791	350.268
2	Dự án Tăng cường môi trường đầu tư tỉnh Hà Nam	2018-2024	JP		1697/QĐ-TTg ngày 03/11/2017	4.549.200	758.200	265.400	3.791.000	2.653.700	265.370	158.893
NGHỆ AN						4.477.194	1.410.796	569.471	3.066.898	2.963.601	1.698.643	1.698.643
1	Phát triển đô thị loại vừa tại Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Vinh	2012-2017	WB	12/01/2012	4522, 25/10/11; 5267, 07/11/13; 563 17/2/14	3.180.778	1.142.378	443.061	2.038.400	2.038.400	1.464.643	1.414.477
2	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị xã Cửa Lò - GD II	2010-đến 2015		04/01/2001	6777, 21/12/09	447.037	180.586	126.410	266.451	266.451	4.000	
3	Xây dựng Công trình: Nâng cấp Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật Công nghiệp Việt Nam-Hàn Quốc giai đoạn III	2014-2017		21/02/2014	5873, 30/10/14	156.000	33.500		123.000	123.000	20.000	
4	Sửa chữa và nâng cấp an toàn đập (WB8)	2016-2022	WB	08/04/2016	4638/BNN-HTQT, 09/11/15	517.240	26.998		490.242	416.706	200.000	216.706

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Quyết định đầu tư/Quyết định đầu tư điều chỉnh					Kế hoạch đầu tư vốn nước ngoài trung hạn 2016-2020 đã giao	Kế hoạch đầu tư vốn nước ngoài trung hạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh	
					Số quyết định	TMĐT						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Vốn nước ngoài			
							Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số			Trong đó: cấp phát từ NSTW
5	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Nghệ An	2017-2022	WB	23/12/2016	1236/QĐ-BTNMT, 30/5/2016; 930/QĐ-TTg, 30/5/2016; QĐ 1518/QĐ-UBND ngày 17/4/2017; QĐ 1831/QĐ-UBND ngày 10/6/2020	176.139	27.334	148.805	119.044	10.000	67.460	
QUẢNG TRỊ					3.701.605	414.609	316.112	3.286.995	3.242.857	2.223.627	2.223.627	
1	Dự án Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện tỉnh Quảng Trị	2014-2019	WB	31/5/2011	QĐ 1450a/QĐ-UBND, 1451a/QĐ-UBND, 1452/QĐ-UBND ngày 10/7/2015; QĐ 2320/QĐ-UBND, 2321/QĐ-UBND, 2322/QĐ-UBND ngày 25/8/2017	65.443	4.700	60.742	60.742	55.884	54.068	
2	Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Quảng Trị	2012-2021	JICA	30/3/2012	319/QĐ-BNN-HTQT ngày 22/02/2012; 1405/QĐ-UBND ngày 08/8/2012; 3728/QĐ-UBND ngày 29/12/2017	225.180	22.365	202.815	202.815	53.000	53.487	

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Quyết định đầu tư/Quyết định đầu tư điều chỉnh						Kế hoạch đầu tư vốn nước ngoài trung hạn 2016-2020 đã giao	Kế hoạch đầu tư vốn nước ngoài trung hạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh
					Số quyết định	TMĐT						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Vốn nước ngoài			
							Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: cấp phát từ NSTW		
3	Dự án giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất	2016-2021	ADB	23/01/2015	2178/QĐ-BGDĐT ngày 23/6/2014; 494/QĐ-UBND ngày 15/3/2016; 540/QĐ-UBND ngày 21/3/2016; 541/QĐ-UBND ngày 21/3/2016; 495/QĐ-UBND ngày 15/3/2016; Quyết định số 610/QĐ-UBND ngày 06/3/2020	22.724	4.389		18.335	18.335	14.601	15.930
4	Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiêu vùng sông Mê Kông	2013-2018	ADB	17/01/2013	1358/QĐ-UBND ngày 02/8/2012; 2830/QĐ-UBND ngày 04/11/2016	2.253.841	244.185	219.767	2.009.656	2.009.656	1.593.498	1.553.498
5	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)		WB	08/04/2016	1858/QĐ-TTg, 02/11/2015; 4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 9/11/2015	226.800	11.920		214.880	199.838	91.800	161.800
6	Dự án đầu tư mua sắm trang thiết bị y tế Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị	2016-2018		30/12/2016	1971/QĐ-UBND, 14/9/2015; 2010/QĐ-UBND, 24/7/2017	319.151	28.198	20.000	290.953	261.857	297.039	287.039

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Quyết định đầu tư/Quyết định đầu tư điều chỉnh					Kế hoạch đầu tư vốn nước ngoài trung hạn 2016-2020 đã giao	Kế hoạch đầu tư vốn nước ngoài trung hạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh	
					Số quyết định	TMĐT						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Vốn nước ngoài			
							Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số			Trong đó: cấp phát từ NSTW
7	Đường giao thông Thạch Kim-Hiền Hòa, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị	2012-2015	SA	09/10/2012	1795/QĐ-UBND ngày 02/10/2012; 878/QĐ-UBND ngày 26/4/2016	400.222	67.394	59.845	332.828	332.828	92.805	82.805
8	Dự án quản lý thiên tai (WB5)	2012-2017	ADB	13/09/2012	1370/QĐ-BNN-HTQT ngày 11/6/2012	188.244	31.458	16.500	156.786	156.786	25.000	15.000
NINH THUẬN						750.849	124.447	43.981	626.402	626.402	168.341	168.341
1	Trường Trung cấp nghề tỉnh Ninh Thuận	2011-2015	SA	04/06/2011	1429, 23/7/12; 2215,30/10/2013	423.622	62.830	43.981	360.792	360.792	141.341	129.841
2	Dự án Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung-Khoản vay bổ sung	2015-2018	ADB	23/01/2015	1074/QĐ-UBND ngày 19/5/2015, 610/QĐ-UBND ngày 17/4/2018, 1251/QĐ-UBND ngày 29/6/2017	327.227	61.617		265.610	265.610	27.000	38.500
ĐẮK NÔNG						2.031.620	304.389	143.039	1.673.503	1.448.248	524.505	524.505
1	Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững (Vnsat)	2015-2020	WB	09/07/2015	1992/QĐ-BNN 29/5/2015; 5566/QĐ-BNN-HTQT ngày 30/12/2016; 1974/QĐ-UBND ngày 8/12/2015	260.688	49.515	39.612	157.445	157.445	107.000	70.500
2	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn dựa trên kết quả vay vốn ngân hàng thế giới, tỉnh Đắk Nông	2016-2022		10/03/2016	QĐ 3606/QĐ-BNN, ngày 04/9/2015	201.807	17.952		183.855	168.589	166.899	121.612
3	Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới	2017-2022	ADB	04/05/2017	1288/QĐ-UBND 26/7/2016;	568.858	79.996	63.996	488.862	391.090	58.663	70.663

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Quyết định đầu tư/Quyết định đầu tư điều chỉnh					Kế hoạch đầu tư vốn nước ngoài trung hạn 2016-2020 đã giao	Kế hoạch đầu tư vốn nước ngoài trung hạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh	
					Số quyết định	TMĐT						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Vốn nước ngoài			
							Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số			Trong đó: cấp phát từ NSTW
4	Dự án nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán, vay vốn ADB tỉnh Đắk Nông	2018-2024	ADB	28/12/2018	1074/QĐ-UBND ngày 11/7/2018; 1073/QĐ-UBND ngày 11/7/2018	501.019	102.332		398.687	318.950		4.000
5	Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên	2014-2019	ADB	01/08/2014	1261/QĐ-BNN-HTQT, 4/6/2013; 3168/QĐ-BNN-KH, 28/7/2016, 1362/QĐ-UBND 10/9/2015, 337/QĐ-UBND 28/2/2017, 1868/QĐ-UBND 28/10/2016, 493/QĐ-UBND 09/4/2018, 2167/QĐ-UBND 27/12/2018, 572/QĐ-UBND 23/4/2015, 573/QĐ-UBND 23/4/2015	269.523	42.444	29.711	227.079	227.079	91.943	128.943
6	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8), tỉnh Đắk Nông	2016-2022	WB	08/04/2016	4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 09 tháng 11 năm 2015	229.725	12.150	9.720	217.575	185.095	100.000	128.787
	BÌNH PHƯỚC					837.173	91.616	23.995	745.557	609.977	214.835	214.835
1	Dự án mở rộng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải Thị xã Đồng Xoài công suất 10000 m3/ ngày đêm	2011-2015	WB	15/07/2012	440/QĐ-UBND ngày 02/03/2011	341.615	47.989	23.995	293.626	293.626	167.382	93.493
2	Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Bình Phước	2017-2022	ADB	04/05/2017	920/QĐ-UBND ngày 17/4/2017	495.558	43.627		451.931	316.351	47.453	121.342